

Số: 158 /2024/QĐST-HNGĐ

Cẩm Lệ, ngày 23 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 15 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 234/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Ông **Trần Trung N**, sinh năm: 1978

Địa chỉ: 1 N, Phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Và Bà **Bùi Thị Ngọc D**, sinh năm: 1993

Địa chỉ: 1 N, Phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 48/2011, Quyển số 01/2011 ngày 23 tháng 5 năm 2011. Vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** chung sống tại địa chỉ **B Ô, phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định**. Trong quá trình chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, hay cãi vã, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nay, ông **Trần Trung N** và bà

Bùi Thị Ngọc D xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn yêu thương quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nên ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông, bà được thuận tình ly hôn.

Xét thấy, ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** đã thật sự tự nguyện thuận tình ly hôn, mâu thuẫn giữa ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không tồn tại trên thực tế nên cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đơn yêu cầu thuận tình ly hôn của ông bà.

[2] Về quan hệ con chung: Ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** xác nhận vợ chồng có 01 con chung: **Trần Bảo N1**, sinh ngày 30/07/2012. Sau khi ly hôn ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** thống nhất thỏa thuận:

Bà **Bùi Thị Ngọc D** nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nêu trên cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông **Trần Trung N** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2024 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng vào ngày 05 hàng tháng.

Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận thỏa thuận nuôi con của ông bà.

[3] Về tài sản chung: Ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** cùng xác nhận không có.

[4] Về nợ chung: Ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** cùng xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** tự nguyện thuận tình ly hôn (*Giấy chứng nhận kết hôn số 48/2011, Quyển số 01/2011 ngày 23 tháng 5 năm 2011 Ủy ban nhân dân phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai*).

- Về quan hệ con chung: Bà **Bùi Thị Ngọc D** nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung **Trần Bảo N1**, sinh ngày 30/07/2012 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông **Trần Trung N** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu*

đồng). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2024 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng vào ngày 05 hàng tháng.

Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** cùng xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** cùng xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001691 ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, ông **Trần Trung N** và bà **Bùi Thị Ngọc D** đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS Q. Cẩm Lệ;
- UBND phường An Phú, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Trương Thị Hai

